

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
PHONG PHÚ**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019**



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú và công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

1. Thông tin chung

Công ty bao gồm: Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú (Công ty Mẹ) và công ty con là Công ty TNHH USAR Việt Nam.

Công ty Mẹ

Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú ("Công ty Mẹ") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301427564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 08 năm 2000.

Trong quá trình hoạt động Công ty Mẹ đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ nhất ngày 25 tháng 03 năm 2003;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ hai ngày 02 tháng 03 năm 2007 về việc bổ sung tên, địa chỉ địa điểm kinh doanh;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ ba ngày 25 tháng 10 năm 2007 về việc tăng vốn điều lệ từ 6.000.000.000 VND lên 22.000.000.000 VND;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ tư ngày 13 tháng 11 năm 2008 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ năm ngày 16 tháng 08 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp thành 0301427564;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ sáu ngày 09 tháng 09 năm 2010 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty từ Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc sang ông Hồ Vinh Hiến;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ bảy ngày 28 tháng 10 năm 2010 về việc tăng vốn điều lệ từ 22.000.000.000 VND lên 23.355.000.000 VND; đồng thời, bổ sung thông tin về 83 chi nhánh của Công ty;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ tám ngày 11 tháng 02 năm 2011 về việc giảm số chi nhánh từ 83 chi nhánh xuống còn 82 chi nhánh;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ chín ngày 28 tháng 02 năm 2012 về việc thêm mã ngành; đồng thời, thay đổi số chi nhánh từ 82 chi nhánh lên 83 chi nhánh;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười ngày 18 tháng 04 năm 2014 về việc tăng vốn điều lệ từ 23.355.000.000 VND lên 29.799.990.000 VND; đồng thời, thay đổi thông tin về các chi nhánh với số chi nhánh giảm xuống từ 83 chi nhánh còn 69 chi nhánh;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười một ngày 18 tháng 09 năm 2014 về việc tăng vốn điều lệ từ 29.799.990.000 VND lên 45.000.000.000 VND;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười hai ngày 24 tháng 12 năm 2015 về việc giải thể tất cả các chi nhánh của Công ty;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười ba ngày 03 tháng 3 năm 2016 về việc tăng vốn điều lệ từ 45.000.000.000 VND lên thành 60.000.000.000 VND.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười bốn ngày 19 tháng 10 năm 2018 về việc tăng vốn điều lệ từ 60.000.000.000 VND lên thành 80.000.000.000 VND.

Vốn điều lệ của Công ty Mẹ tại thời điểm 01/01/2019 và 30/06/2019 lần lượt là 80.000.000.000 VND và 87.999.910.000 VND, tương đương với 8.000.000 và 8.799.991 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty Mẹ được chấp nhận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PPP và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 18 tháng 07 năm 2011.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty Mẹ là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn thuốc, bán buôn mỹ phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ, thiết bị y tế; mỹ phẩm, nước hoa (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất trà;
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; đồ uống không cồn;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn trà; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, bán buôn thực phẩm chức năng (không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh (không hoạt động tại trụ sở);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Lưu giữ hàng hóa (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mút kẹo;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn đồ uống không có cồn (không hoạt động tại trụ sở).

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty Mẹ là bán buôn và bán lẻ thuốc.

Trụ sở chính của Công ty Mẹ:

- Địa chỉ : Lô số 12, Đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại : 028 3754 7999
- Fax : 028 3754 7996

Thông tin về chi nhánh

Công ty Mẹ có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Xưởng Sản xuất Thực phẩm Chức năng	179 Phong Phú, Phường 11, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh Nhà máy Usarichpharm	Lô 12, Đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty con

Công ty Mẹ có 1 công ty con bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH USAR Việt Nam	Lô số 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh thương mại dược phẩm	100%	100%

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Họ tên	Chức vụ
Ông Thái Nhã Ngôn	Chủ tịch
Ông Hồ Vinh Hiển	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Phó Chủ tịch
Bà Lê Thanh Trúc	Thành viên
Ông Tô Thái Hân	Thành viên

Ban kiểm soát:

Họ tên	Chức vụ
Bà Hứa Thị Duyên Khoe	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Minh Tâm	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Chấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Họ tên	Chức vụ
Ông Thái Nhã Ngôn	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vinh Hiển	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Mẹ trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Quốc tịch	Chức vụ
Ông Thái Nhã Ngôn	Việt Nam	Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 và tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 của Tập đoàn.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

7. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



THAI NHA NGON
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

0044
CÔN
H. KH
C. VII
- TP.



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

Số: 189/2019/BCSXHN-HCM.00623



Accountants &
business advisers

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú và công ty con (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2019, từ trang 6 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



TRANG ĐẶC NHA
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 2111-2018-009-1

Phạm Thị Ngọc Liên

PHẠM THỊ NGỌC LIÊN
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1180-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		51.921.128.332	57.553.716.343
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	9.290.275.092	12.374.639.249
1. Tiền	111		9.290.275.092	12.374.639.249
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.714.789.641	11.297.756.304
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	9.606.514.708	10.291.747.729
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	667.962.478	104.515.650
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	440.312.455	816.392.240
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	85.100.685
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	31.609.853.007	31.781.443.139
1. Hàng tồn kho	141		32.692.802.201	33.357.788.272
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.082.949.194)	(1.576.345.133)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		306.210.592	2.099.877.651
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	232.204.927	444.458.599
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		49.598.415	1.575.165.662
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	24.407.250	80.253.390
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		96.496.402.518	99.893.500.945
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.000.000	16.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	16.000.000	16.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		95.257.454.772	98.172.202.441
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	74.609.291.497	77.178.426.446
- Nguyên giá	222		104.462.390.165	104.322.790.165
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.853.098.668)	(27.144.363.719)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	20.648.163.275	20.993.775.995
- Nguyên giá	228		24.574.806.901	24.574.806.901
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.926.643.626)	(3.581.030.906)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.222.947.746	1.705.298.504
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	1.006.357.907	1.390.029.477
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.9	216.589.839	315.269.027
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		148.417.530.850	157.447.217.288

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		50.033.913.906	62.298.380.847
I. Nợ ngắn hạn	310		34.117.463.621	44.017.530.562
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	18.634.809.637	14.790.265.691
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	5.008.643.804	5.497.259.407
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	731.836.898	1.387.887.221
4. Phải trả người lao động	314		1.565.967.970	2.080.953.515
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	-	193.941.398
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	507.178.387	570.853.182
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	7.427.096.825	18.829.206.880
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.16	241.930.100	667.163.268
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		15.916.450.285	18.280.850.285
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	233.000.000	246.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	15.683.450.285	18.034.850.285
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

1899

G T

M U

T O A

T N

H O C

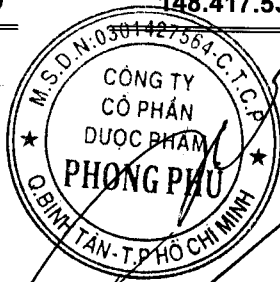
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		98.383.616.944	95.148.836.441
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	98.383.616.944	95.148.836.441
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		87.999.910.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		87.999.910.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.205.500.000	2.205.500.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.079.915.787	4.756.163.904
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.098.291.157	8.187.172.537
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		508.276.093	2.827.075.384
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2.590.015.064	5.360.097.153
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		148.417.530.850	157.447.217.288

Nguyễn Như Quỳnh

Nguyễn Thị Anh Chi



HỒ THÙY QUỲNH NHƯ
 Người lập biểu

NGUYỄN THỊ ANH CHI
 Kế toán trưởng

THÁI NHÃ NGÔN
 Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ

Lô số 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		71.783.354.829	62.447.719.154
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		824.524.595	114.198.460
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	6.1	70.958.830.234	62.333.520.694
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	55.318.661.989	48.622.819.334
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		15.640.168.245	13.710.701.360
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	5.697.254	11.664.527
7. Chi phí tài chính	22	6.4	1.275.501.486	2.186.571.890
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.216.985.074	2.161.278.460
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	5.927.033.604	3.046.778.526
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	3.809.393.754	4.556.944.220
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22 + 24) - (25 + 26)}	30		4.633.936.655	3.932.071.251
11. Thu nhập khác	31	6.7	150.576.251	443.066.396
12. Chi phí khác	32	6.8	172.056.482	63.306.379
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(21.480.231)	379.760.017
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.612.456.424	4.311.831.268
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.12	955.244.850	875.027.529
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		98.679.188	(79.468.175)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		3.558.532.386	3.516.271.914
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty Mẹ	61		3.558.532.386	3.516.271.914
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
18. Lãi cơ bản cổ phiếu	70	6.9	403	527

(Signature)

(Signature)



HỒ THUY QUỲNH NHƯ
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ ANH CHI
Kế toán trưởng

THÁI NHÀ NGÔN
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.612.456.424	4.311.831.268
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	3.054.347.669	2.937.431.226
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	03	(493.395.939)	397.340.876
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6.300.000	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.697.254)	(11.664.527)
- Chi phí lãi vay	06	1.216.985.074	2.161.278.460
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.390.995.974	9.796.217.303
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	2.084.126.660	3.119.567.392
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	664.986.071	(11.010.661.203)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	2.651.269.387	6.182.235.014
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	595.925.242	365.149.917
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.280.926.472)	(2.161.278.460)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.517.767.167)	(821.819.281)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(748.985.051)	(808.315.591)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.839.624.644	4.661.095.091
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(139.600.000)	(1.699.754.660)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.697.254	11.664.527
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(133.902.746)	(1.688.090.133)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	5.980.124.234	23.182.453.445
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(19.733.634.289)	(19.318.687.485)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(36.576.000)	(4.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.790.086.055)	(936.234.040)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ

Lô số 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

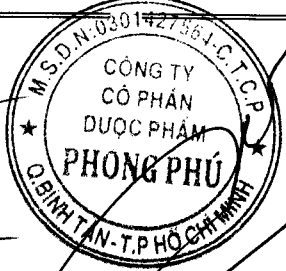
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(3.084.364.157)	2.036.770.918
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	12.374.639.249	6.830.763.907
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50 + 60 + 61)	70	9.290.275.092	8.867.534.825

ayth

Chuu



HỒ THỦY QUỲNH NHƯ
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ ANH CHỊ
Kế toán trưởng

THÁI NHÃ NGÔN
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

4489
NG
EM
M TO
IET
P HC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú ("Công ty Mẹ") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301427564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 08 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 19 tháng 10 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty Mẹ tại thời điểm 01/01/2019 và 30/06/2019 lần lượt là 80.000.000.000 VND và 87.999.910.000 VND, tương đương với 8.000.000 và 8.799.991 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty Mẹ được chấp nhận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PPP và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 18 tháng 07 năm 2011.

Trụ sở hoạt động của Công ty Mẹ được đặt tại Lô số 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn (gồm Công ty Mẹ và công ty con) là sản xuất, thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty Mẹ là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn thuốc, bán buôn mỹ phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ, thiết bị y tế; mỹ phẩm, nước hoa (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất trà;
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; đồ uống không cồn;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn trà; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, bán buôn thực phẩm chức năng (không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh (không hoạt động tại trụ sở);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Lưu giữ hàng hóa (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mút kẹo;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn đồ uống không có cồn (không hoạt động tại trụ sở).

Trong kỳ, hoạt động chính của Tập đoàn là bán buôn và bán lẻ thuốc.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn trong vòng 12 tháng.

TS-C
TY
TU HA
IN
NAM
CHÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

1.5. Cấu trúc của Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú (Công ty Mẹ) và công ty con là Công ty TNHH USAR Việt Nam.

Công ty Mẹ

Công ty Mẹ có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Xưởng Sản xuất Thực phẩm Chức năng	179 Phong Phú, Phường 11, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh Nhà máy Usarichpharm	Lô 12, Đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty con

Danh sách công ty con được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH USAR Việt Nam	Lô 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh thương mại dược phẩm	100%

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.7. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 207 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 234 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty Mẹ kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty Mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng năm Báo cáo tài chính với Công ty Mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty Mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty Mẹ và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ lần lượt được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán do Ngân hàng thương mại nơi Công ty Mẹ và công ty con thường xuyên có giao dịch công bố vào ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, ...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

004
CƠ
H N
GI
C V
- TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính hợp nhất và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50
Máy móc, thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định khác	15

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, Quyền sử dụng đất được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất 40 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động.

4.11 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty Mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty Mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty Mẹ và công ty con sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.18 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.19 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Quan hệ
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	1.023.516.766	114.525.215
Tiền gửi ngân hàng	8.266.758.326	12.260.114.034
	9.290.275.092	12.374.639.249

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Dược phẩm Đại Quang	3.707.553.315	5.656.317.400
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Đầu tư HDT	774.292.326	867.723.452
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Hoành Sơn	399.215.745	-
Các khách hàng khác	4.725.453.322	3.767.706.877
	9.606.514.708	10.291.747.729

Toàn bộ khoản phải thu khách hàng tại ngày 30/06/2019 đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay Ngân hàng (Xem thêm Thuyết minh mục 5.15.1, 5.15.2).

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Trả trước cho người bán - các tổ chức khác		
Joinwin Biotech Co. Ltd.	98.574.000	-
Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật và Dịch vụ Minh Anh	126.500.000	-
Công ty TNHH MTV Khoa học Công nghệ Tích hợp Vạn Nam	246.783.900	-
Các người bán khác	196.104.578	104.515.650
	667.962.478	104.515.650

5.4 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Tạm ứng nhân viên	436.982.670	-	811.226.940	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	350.000	-	-	-
Các khoản phải thu khác	2.979.785	-	5.165.300	-
	440.312.455	-	816.392.240	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.4.2 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	16.000.000	-	16.000.000	-
	16.000.000	-	16.000.000	-

5.5 Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.611.011.754	(227.654.919)	16.480.198.476	(227.654.919)
Công cụ, dụng cụ	870.180	-	870.180	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.722.539.108	-	2.672.689.007	-
Thành phẩm	7.217.835.051	(855.294.275)	11.385.178.530	(1.348.690.214)
Hàng hóa	5.140.546.108	-	2.818.852.079	-
	32.692.802.201	(1.082.949.194)	33.357.788.272	(1.576.345.133)

(*) Toàn bộ giá trị hàng tồn kho là nguyên liệu đã được thế chấp, cầm cố để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (xem thêm Thuyết minh mục 5.15.1).

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Năm 2018 VND
Số dư đầu kỳ	(1.576.345.133)	(1.237.636.216)
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	(338.708.917)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	493.395.939	-
Số dư cuối kỳ	(1.082.949.194)	(1.576.345.133)

5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí sửa chữa, kiểm định	75.374.000	101.385.000
Thiết bị, dụng cụ sản xuất	156.830.927	343.073.599
	232.204.927	444.458.599

5.6.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí thuê gian hàng	84.286.851	88.534.762
Chi phí quảng cáo	128.843.750	-
Kệ chất hàng	47.637.546	106.337.674
Cân bàn điện tử	16.116.676	78.626.505
Thiết bị lọc	30.813.000	63.182.260
Công cụ, dụng cụ quản lý, sản xuất	481.817.254	874.148.278
Chi phí xây dựng cảnh quan, gia công, lắp đặt panel	216.842.830	179.199.998
	1.006.357.907	1.390.029.477

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ

Lô số 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại 01/01/2019	67.555.954.436	34.544.497.463	1.730.930.101	156.500.000	334.908.165	104.322.790.165
Tăng trong kỳ	-	139.600.000	-	-	-	139.600.000
Tại 30/06/2019	67.555.954.436	34.684.097.463	1.730.930.101	156.500.000	334.908.165	104.462.390.165
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2019	8.218.311.897	17.596.388.476	1.030.264.829	69.555.554	229.842.963	27.144.363.719
Khấu hao trong kỳ	958.509.168	1.605.785.585	114.220.824	17.833.332	12.386.040	2.708.734.949
Tại 30/06/2019	9.176.821.065	19.202.174.061	1.144.485.653	87.388.886	242.229.003	29.853.098.668
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2019	59.337.642.539	16.948.108.987	700.665.272	86.944.446	105.065.202	77.178.426.446
Tại 30/06/2019	58.379.133.371	15.481.923.402	586.444.448	69.111.114	92.679.162	74.609.291.497

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại 01/01/2019	461.118.928	5.183.929.847	-	31.500.000	219.047.619	5.895.596.394
Tại 30/06/2019	461.118.928	5.183.929.847	-	31.500.000	219.047.619	5.895.596.394

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách tại ngày 30/06/2019 là 38.880.487.789 VND (tại ngày 01/01/2019 là 41.054.193.06 VND) đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (xem thêm Thuyết minh mục 5.15.2)

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại 01/01/2019	23.880.406.901	694.400.000	24.574.806.901
Tăng trong kỳ	-	-	-
Tại 30/06/2019	23.880.406.901	694.400.000	24.574.806.901
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2019	3.535.211.852	45.819.054	3.581.030.906
Khấu hao trong kỳ	298.155.576	47.457.144	345.612.720
Tại 30/06/2019	3.833.367.428	93.276.198	3.926.643.626
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2019	20.345.195.049	648.580.946	20.993.775.995
Tại 30/06/2019	20.047.039.473	601.123.802	20.648.163.275

Quyền sử dụng đất có giá trị còn lại theo sổ sách tại ngày 30/06/2019 là 20.047.039.467 VND (tại ngày 01/01/2019 là 20.345.195.049 VND) đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Xem thêm Thuyết minh mục 5.15.1, 5.15.2).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm***5.9 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	01/01/2019 VND	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ VND	30/06/2019 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	315.269.027	(98.679.188)	216.589.839
	315.269.027	(98.679.188)	216.589.839

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty TNHH Bao Bì Tấn Thành	2.969.210.684	1.520.525.600
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	3.744.044.700	6.959.755.000
Các nhà cung cấp khác	11.921.554.253	6.309.985.091
	18.634.809.637	14.790.265.691

Số dư phải trả người bán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và ngày 01 tháng 01 năm 2019 không quá hạn thanh toán.

5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Medbolide	1.165.009.414	1.130.098.426
Công ty TNHH Dược phẩm Vĩnh Tường Phát	1.072.904.683	405.476.956
Công ty TNHH Shine Pharma	572.974.427	814.365.321
Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Vĩnh Phúc	500.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Liviat	405.332.474	1.797.162.063
Các khách hàng khác	1.292.422.806	1.050.156.641
	5.008.643.804	5.497.259.407

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2019	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp/ Chuyển khấu trừ VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng tiêu thụ nội địa	100.239.541	-	7.365.218.024	(7.279.483.928)	185.973.637	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	368.710.900	(393.118.150)	-	(24.407.250)
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	50.669.563	(50.669.563)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.161.111.950	(80.253.390)	955.244.850	(1.517.767.167)	518.336.243	-
Thuế thu nhập cá nhân	17.206.218	-	69.588.827	(59.268.027)	27.527.018	-
Các loại thuế khác	-	-	36.000.000	(36.000.000)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	109.329.512	-	-	(109.329.512)	-	-
	1.387.887.221	(80.253.390)	8.845.432.164	(9.445.636.347)	731.836.898	(24.407.250)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Thuế giá trị gia tăng

Công ty Mẹ và công ty con nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là 5% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty Mẹ và công ty con nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.612.456.424	4.311.831.268
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	163.767.826	63.306.379
Thu nhập chịu thuế	4.776.224.250	4.375.137.647
Lỗi các kỳ trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	4.776.224.250	4.375.137.647
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	955.244.850	875.027.529

Các loại thuế khác

Công ty Mẹ và công ty con kê khai và nộp theo quy định.

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Trích trước thưởng doanh số cho nhân viên bán hàng của công ty con USAR	-	130.000.000
Lãi vay phải trả	-	63.941.398
	-	193.941.398

5.14 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.14.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả bên liên quan		
Cổ tức phải trả	221.433.286	258.009.286
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	120.262.675
Kinh phí công đoàn	232.909.970	135.125.690
Bảo hiểm xã hội	-	5.604.100
Phải trả hợp đồng tư vấn	31.500.000	27.450.000
Phải trả ngắn hạn khác	21.335.131	24.401.431
	507.178.387	570.853.182

5.14.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân		
Nhận ký quỹ, ký cược	233.000.000	246.000.000
	233.000.000	246.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

5.15.1 Vay ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn (a)	3.099.296.825	3.099.296.825	15.266.906.880	15.266.906.880
Vay dài hạn đến hạn trả các tổ chức khác				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn (b)	4.327.800.000	4.327.800.000	3.562.300.000	3.562.300.000
	7.427.096.825	7.427.096.825	18.829.206.880	18.829.206.880

(a) Là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 180580084/2018-HĐCVHM/NHCT923-PHONGPHU ngày 06 tháng 07 năm 2018:

- Mục đích vay : Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm của Công ty Mẹ.
 Thời hạn vay : Theo từng kế ước nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng.
 Lãi suất vay : 9,5%/năm, điều chỉnh theo từng kế ước nhận nợ.
 Hình thức đảm bảo : 1. Quyền sử dụng có thời hạn của 04 thửa đất và các tài sản gắn liền với thửa đất trong hiện tại và tương lai như sau:
- Thửa đất số 38 tờ bản đồ số 10, Bộ Địa chính, Phường 03, Quận 08, TP. Hồ Chí Minh theo GCN QSDĐ số CC336413, diện tích 13,1 m², thời gian sử dụng đất đến ngày 07 tháng 05 năm 2057.
 - Thửa đất số 3 tờ bản đồ số 13, Bộ Địa chính Phường 15, Quận 08, TP. Hồ Chí Minh theo GCN QSDĐ số CC336411, diện tích 53,1 m², thời gian sử dụng đất đến ngày 07 tháng 05 năm 2057.
 - Thửa đất số 2 tờ bản đồ số 21, Bộ Địa chính Phường 9, Quận 08, TP. Hồ Chí Minh theo GCN QSDĐ số CC336412, diện tích 18,9 m², thời gian sử dụng đất đến ngày 07 tháng 05 năm 2057.
 - Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 25, Bộ Địa chính Phường 2, Quận 08, TP. Hồ Chí Minh theo GCN QSDĐ số CC336414 diện tích 32,9 m², thời gian sử dụng đất đến ngày 05 tháng 05 năm 2057.
- Tại thời điểm ký kết hợp đồng này, các bên thống nhất định giá trị của các tài sản thế chấp trên là 4.023.680.000 VND theo hợp đồng thế chấp bất động sản số: 160580181/HĐTC ngày 15 tháng 09 năm 2016.
2. Lô công trình nhà máy sản xuất dược phẩm tại địa chỉ Lô số 12, đường số 8 - Khu công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh theo GCN quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 694332 do UBND thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/09/2010. Diện tích xây dựng 1825,1m². Diện tích sàn xây dựng: 3.358,9m². Không có thời hạn sở hữu. Tại thời điểm ký kết hợp đồng này các bên thống nhất giá trị tài sản thế chấp là 18.138.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp số 170580085/HĐTC ngày 04/04/2017.
3. Toàn bộ hàng hóa của Công ty là nguyên vật liệu dược phẩm các loại với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 15.000.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 160470013/HĐTC ngày 26/01/2016 (xem thêm Thuyết minh mục 5.5)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4. Quyền sử dụng có thời hạn của 05 thửa đất và các tài sản gắn liền với thửa đất trong hiện tại và tương lai như sau:

- Thửa đất số 74 tờ bản đồ 25 GCN QSDĐ số AK 469877 ngày 18/02/2008, địa chỉ 132 Nguyễn Thị Tần, Phường 2, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh, diện tích 32,9 m².
- Thửa đất số 2 tờ bản đồ 21 GCN QSDĐ số AK 469876 ngày 18/02/2008, địa chỉ 623 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh, diện tích 18,9 m².
- Thửa đất số 3 tờ bản đồ 13 GCN QSDĐ số AK 469875 ngày 18/02/2008, địa chỉ 313 Bình Đông, Phường 15, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh, diện tích 53,1 m².
- Thửa đất số 38 tờ bản đồ 10 GCN QSDĐ số AK 469874 ngày 18/02/2008, địa chỉ 11 Đường Âu Dương Lân, Phường 3, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh, diện tích 13,1 m².
- Thửa đất số 31 tờ bản đồ 7 GCN QSDĐ số AK 469879 ngày 18/02/2008, địa chỉ 543 Tùng Thiện Vương, Phường 12, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh diện tích 5,9 m².

Tại thời điểm ký kết hợp đồng này, các bên chưa thống nhất định giá giá trị của tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp bất động sản số: 150450042/HĐTC ngày 3 tháng 3 năm 2015.

5. Các máy móc thiết bị đang sử dụng tại nhà máy sản xuất thuốc lỏ 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh theo mục lục liệt kê trong hợp đồng thế chấp động sản số 150450100/HĐTC ngày 14/05/2015. Tại thời điểm ký kết hợp đồng này các bên thống nhất giá trị tài sản thế chấp là 10.101.600.000 VND.

6. Thửa đất số 335 tờ bản đồ 39 GCN QSDĐ số BB 694332 ngày 11/09/2010, địa chỉ tại phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, diện tích 5.600 m². Theo hợp đồng thế chấp BĐS số 150450047, tại thời điểm ký kết hợp đồng này các bên thống nhất giá trị tài sản thế chấp là 22.400.000.000 VND.

7. Toàn bộ các khoản phải thu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú với giá trị tối thiểu 15.000.000.000 đồng theo hợp đồng thế chấp Quyền tài sản số 170580105/HĐTC ngày 22 tháng 06 năm 2017.

Hạn mức vay : 30.000.000.000 VND.

Số dư tại 30/06/2019 : 3.099.296.825 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	01/01/2019 VND	Số tiền vay phát sinh trong kỳ VND	Số tiền vay đã trả trong kỳ VND	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn VND	30/06/2019 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	15.266.906.880	5.980.124.234	(18.147.734.289)	-	3.099.296.825
Vay dài hạn đến hạn trả	3.562.300.000	-	(1.585.900.000)	2.351.400.000	4.327.800.000
	18.829.206.880	5.980.124.234	(19.733.634.289)	2.351.400.000	7.427.096.825

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.15.2 Vay dài hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn các tổ chức khác				
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn (d)	20.011.250.285	20.011.250.285	21.597.150.285	21.597.150.285
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn (d)	(4.327.800.000)	(4.327.800.000)	(3.562.300.000)	(3.562.300.000)
	15.683.450.285	15.683.450.285	18.034.850.285	18.034.850.285

(d) Là khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 160580102/2016 - HĐTDDA/NHCT923 ngày 14 tháng 11 năm 2016:

Mục đích vay : Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án: Nhà máy sản xuất dược phẩm Phong Phú giai đoạn II.

Thời hạn vay : 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Lãi suất vay : 9,00%/năm, được điều chỉnh theo Giấy nhận nợ.

Hình thức đảm bảo : - Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay của dự án Nhà máy sản xuất dược phẩm Phong Phú giai đoạn II và các quyền, lợi ích gắn liền với tất cả các hợp đồng bảo hiểm. Tại thời điểm ký kết hợp đồng này, các bên thống nhất định giá giá trị của Tài sản thế chấp là 16.669.869.000 VND theo Hợp đồng thế chấp động sản số 160580222/HĐTC ngày 04 tháng 11 năm 2016.

- Tài sản gắn liền với thửa đất là tài sản hình thành trong tương lai theo giấy phép xây dựng số 86/GPXD-GĐ 2 ngày 06 tháng 09 năm 2016. Tại thời điểm ký hợp đồng, các bên thống nhất định giá trị tài sản thế chấp là 28.502.186.000 VND theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 160580223/HĐTC ngày 08 tháng 11 năm 2016.

Hạn mức vay : 30.000.000.000 VND.

Số dư tại 30/06/2019 : 20.011.250.285 VND.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND
Tại ngày 30/06/2019			
Vay dài hạn ngân hàng	20.011.250.285	4.327.800.000	15.683.450.285
	20.011.250.285	4.327.800.000	15.683.450.285
Tại ngày 01/01/2019			
Vay dài hạn ngân hàng	21.597.150.285	3.562.300.000	18.034.850.285
	21.597.150.285	3.562.300.000	18.034.850.285

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	01/01/2019 VND	Số tiền vay phát sinh trong kỳ VND	Số tiền vay đã trả trong kỳ VND	Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả VND	30/06/2019 VND
Vay dài hạn ngân hàng	18.034.850.285	-	-	(2.351.400.000)	15.683.450.285
	18.034.850.285	-	-	(2.351.400.000)	15.683.450.285

5.16.3 Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

5.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2019 VND	Tăng trích lập từ lợi nhuận VND	Chi quỹ trong kỳ VND	30/06/2019 VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	667.163.268	323.751.883	(748.985.051)	241.930.100
	667.163.268	323.751.883	(748.985.051)	241.930.100

5.17 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")**5.17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	60.000.000.000	2.205.500.000	4.062.369.168	7.757.828.208	74.025.697.376
Lãi trong kỳ	-	-	-	3.516.271.914	3.516.271.914
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	351.627.191	(351.627.191)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(351.627.191)	(351.627.191)
Chia cổ tức	-	-	-	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
Tại ngày 30/06/2018	60.000.000.000	2.205.500.000	4.413.996.359	5.770.845.740	72.390.342.099
Tại ngày 01/07/2018	60.000.000.000	2.205.500.000	4.413.996.359	5.770.845.740	72.390.342.099
Tăng vốn trong kỳ	20.000.000.000	-	-	-	20.000.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	3.100.661.887	3.100.661.887
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	342.167.545	(342.167.545)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(342.167.545)	(342.167.545)
Tại ngày 31/12/2018	80.000.000.000	2.205.500.000	4.756.163.904	8.187.172.537	95.148.836.441
Tại ngày 01/01/2019	80.000.000.000	2.205.500.000	4.756.163.904	8.187.172.537	95.148.836.441
Tăng vốn trong kỳ	7.999.910.000	-	-	(7.999.910.000)	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	3.558.532.386	3.558.532.386
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	323.751.883	(323.751.883)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(323.751.883)	(323.751.883)
Tại ngày 30/06/2019	87.999.910.000	2.205.500.000	5.079.915.787	3.098.291.157	98.383.616.944

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm***5.17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, vốn thực góp của cổ đông như sau:

	30/06/2019			01/01/2019		
	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %
Ông Thái Nhã Ngôn	4.044.580	40.445.800.000	45,96	3.676.891	36.768.910.000	45,96
Bà Lê Thanh Trúc	1.123.276	11.232.760.000	12,76	1.021.160	10.211.600.000	12,76
Ông Hồ Vinh Hiển	563.090	5.630.900.000	6,40	511.900	5.119.000.000	6,40
Các cổ đông khác	3.069.045	30.690.450.000	34,88	2.790.049	27.900.490.000	34,88
	8.799.991	87.999.910.000	100,00	8.000.000	80.000.000.000	100,00

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty Mẹ chưa hoàn tất thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo vốn điều lệ mới.

5.17.3 Cổ phiếu

	30/06/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.799.991	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.799.991	8.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.799.991	8.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.799.991	8.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.799.991	8.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.17.4 Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty Mẹ đã tăng vốn bằng nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ.PP ngày 27 tháng 04 năm 2019, mệnh giá phát hành 10.000 VND/cổ phiếu theo tỷ lệ 10:1.

Bên cạnh đó, Công ty Mẹ cũng đã tạm trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ.PP ngày 27 tháng 04 năm 2019 như sau:

	VND
- Trích 10% từ lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019 cho quỹ đầu tư phát triển	323.751.883
- Trích 10% từ lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019 cho quỹ khen thưởng phúc lợi	323.751.883

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.18 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Từ 1 năm trở xuống	244.224.000	244.224.000
Trên 1 năm đến 5 năm	976.896.000	976.896.000
Trên 5 năm	244.224.000	366.336.000
	1.465.344.000	1.587.456.000

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm:

Tổng số tiền thuê 4 gian hàng với diện tích 192 m² tại số L4+L5+L6+L7 nằm trong Trung tâm Thương mại Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế thuộc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Mười, số 134/1 Tô Hiến Thành, phường 15, quận 10, TP. Hồ Chí Minh với mục đích kinh doanh ngành hàng dược phẩm và trang thiết bị y tế với giá thuê là 4.800.000 VND/tháng/gian hàng x 4 gian hàng. Ngoài tiền thuê hàng tháng phải trả thêm phí dịch vụ là 288.000 VND/gian hàng/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn tính từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa	42.971.167.983	37.135.380.454
Doanh thu bán thành phẩm	28.812.186.846	25.312.338.700
	71.783.354.829	62.447.719.154
Các khoản giảm trừ:		
- Chiết khấu thương mại	(1.283.450)	-
- Giảm giá hàng bán	(11.419.765)	-
- Hàng bán bị trả lại	(811.821.380)	(114.198.460)
Doanh thu thuần	70.958.830.234	62.333.520.694

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Giá vốn thành phẩm	36.324.331.998	32.127.658.924
Giá vốn hàng hóa đã bán	19.487.725.930	16.097.819.534
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(493.395.939)	397.340.876
	55.318.661.989	48.622.819.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm***6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.697.254	11.664.527
	5.697.254	11.664.527

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí lãi vay	1.216.985.074	2.161.278.460
Lỗ chênh lệch tỷ giá	43.311.250	25.293.430
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	6.300.000	-
Chi phí tài chính khác	8.905.162	-
	1.275.501.486	2.186.571.890

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	4.713.441.519	2.653.564.846
Chi phí vật liệu bao bì	480.000	390.000
Chi phí dụng cụ đồ dùng	9.103.426	16.061.046
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.184.030	53.184.024
Chi phí xăng dầu	21.851.848	32.090.272
Chi phí vận chuyển	185.276.450	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	684.864.686	161.191.255
Chi phí bán hàng khác	258.831.645	130.297.083
	5.927.033.604	3.046.778.526

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.867.038.745	2.679.326.467
Chi phí vật liệu quản lý	14.718.000	450.167.377
Chi phí đồ dùng văn phòng	259.462.739	319.914.590
Chi phí khấu hao TSCĐ	109.884.576	66.455.231
Thuế, phí và lệ phí	43.517.545	-
Chi phí quà tặng	151.495.454	-
Chi phí thuê bảo vệ	180.000.000	141.900.000
Chi phí nghiên cứu nhãn hiệu, kiểm nghiệm	-	112.831.775
Chi phí khám sức khỏe	61.300.000	-
Phí dịch vụ tư vấn	216.000.000	183.069.056
Chi phí điện thoại	36.815.511	26.404.332
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	869.161.184	576.875.392
	3.809.393.754	4.556.944.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm***6.7 Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Thu nhập từ gia công sản phẩm	150.000.000	205.000.000
Thu nhập khác	576.251	17.134.598
Nguyên liệu thừa sau kiểm kê	-	31.132.016
Hàng được khuyến mãi	-	189.799.782
	150.576.251	443.066.396

6.8 Chi phí khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	129.337.877	63.177.541
Chi phí khác	42.718.605	128.838
	172.056.482	63.306.379

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty Mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty Mẹ	3.558.532.386	3.516.271.914
Trừ: Số tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(323.751.883)	(351.627.191)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.234.780.503	3.164.644.723
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	8.030.939	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	403	527

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 Cổ phiếu	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	8.000.000	6.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	30.939	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.030.939	6.000.000

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.957.069.717	36.158.858.516
Chi phí nhân công	12.947.988.065	9.856.203.502
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.054.347.669	2.937.431.226
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.194.273.544	2.963.029.393
Chi phí khác	3.501.121.075	1.553.705.328
	54.654.800.070	53.469.227.965

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm***Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty Mẹ cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty Mẹ đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu là tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2019			
Phải trả người bán	18.634.809.637	-	18.634.809.637
Các khoản phải trả khác	507.178.387	233.000.000	740.178.387
Các khoản vay và nợ	7.427.096.825	15.683.450.285	23.110.547.110
	26.569.084.849	15.916.450.285	42.485.535.134
Ngày 01 tháng 01 năm 2019			
Phải trả người bán	14.790.265.691	-	14.790.265.691
Các khoản phải trả khác	644.531.905	246.000.000	890.531.905
Các khoản vay và nợ	18.829.206.880	18.034.850.285	36.864.057.165
	34.264.004.476	18.280.850.285	52.544.854.761

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã cầm cố khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị và các tài sản gắn liền với đất vào các khoản vay (*Thuyết minh số 5.2, 5.5, 5.7; 5.8; 5.15*).

Tập đoàn nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 30/06/2019 và 01/01/2019 (*Thuyết minh số 5.14.2*).

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý (*)	
	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Các khoản phải thu				
Phải thu khách hàng	9.606.514.708	10.291.747.729	9.606.514.708	10.291.747.729
Phải thu khác	456.312.455	832.392.240	456.312.455	832.392.240
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.290.275.092	12.374.639.249	9.290.275.092	12.374.639.249
	19.353.102.255	23.498.779.218	19.353.102.255	23.498.779.218
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Phải trả người bán	18.634.809.637	14.790.265.691	18.634.809.637	14.790.265.691
Các khoản phải trả khác	740.178.387	890.531.905	740.178.387	890.531.905
Các khoản vay và nợ	23.110.547.110	36.864.057.165	23.110.547.110	36.864.057.165
	42.485.535.134	52.544.854.761	42.485.535.134	52.544.854.761

(*) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và ngày 01 tháng 01 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

v. Phòng ngừa rủi ro

Tập đoàn không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Các thành viên Hội đồng Quản trị		
Ông Hồ Vinh Hiến – Phó Chủ tịch		
- Vay ngắn hạn	-	600.000.000

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Thù lao, lương, thưởng và thu nhập khác	923.962.396	919.019.026

9.2 Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Tập đoàn không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Tập đoàn hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là sản xuất dược phẩm tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

9.3 Điều chỉnh hồi tố

Sau ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn phát sinh một khoản truy thu và phạt thuế theo Quyết định số 2456/QĐ-CT-XP ngày 10 tháng 05 năm 2019. Tập đoàn đã áp dụng điều chỉnh hồi tố và trình bày lại số dư đầu kỳ của báo cáo này. Việc trình bày lại được thực hiện cho các khoản mục sau:

05-C
 TY
 UHA
 N
 NAM
 CHỈ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Mã số	01/01/2019 Số liệu trình bày lại VND	31/12/2018 Số liệu đã phát hành VND	Thay đổi thuần VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.387.887.221	731.910.150	655.977.071
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	8.187.172.537	8.843.149.608	(655.977.071)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước	421a	2.827.075.384	3.483.052.455	(655.977.071)

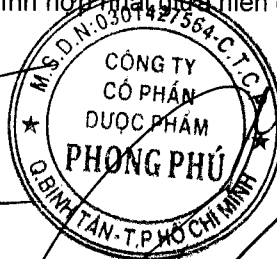
CHỈ TIÊU	Mã số	01/01/2018 Số liệu trình bày lại VND	31/12/2017 Số liệu đã phát hành VND	Thay đổi thuần VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.225.066.005	569.088.934	655.977.071
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	7.757.828.208	8.413.805.279	(655.977.071)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước	421a	2.682.828.715	3.338.805.786	(655.977.071)

9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Nguyễn Như Quỳnh

Nguyễn Thị Anh Chi



HỒ THÙY QUỲNH NHƯ
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ ANH CHI
Kế toán trưởng

THÁI NHÃ NGÔN
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

